

Số : 09 /HCT- KTTC
V/v Công bố BCTC Quý 4/2021

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội - Sõ dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 được lập ngày 18/01/2022; Bao gồm:**
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận 
- Như kính gửi;
- Lưu KTTC, VT

 **GIÁM ĐỐC**


Lê Văn Thắng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417
Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2021

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Tổng công ty XMVN.
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán nhà nước.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Lưu phòng KTTC Cty.

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2022

N:020
CỘ
CỘ
HƯƠNG
VẬN T
HẢI
BANG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 28.740.249.969 | 28.592.615.925 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8.777.940.124 | 9.891.098.373 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.277.940.124 | 1.891.098.373 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7.500.000.000 | 8.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.000.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 16.333.907.689 | 17.413.089.908 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 13.810.403.414 | 14.014.957.401 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.688.676.771 | 2.925.666.290 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 288.064.025 | 808.202.738 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (453.236.521) | (335.736.521) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.055.519.327 | 980.173.070 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 1.055.519.327 | 980.173.070 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 572.882.829 | 308.254.574 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.05 | 272.620.029 | 211.129.588 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 300.262.800 | 97.124.986 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 15.284.861.445 | 16.591.773.219 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14.679.610.338 | 15.725.583.568 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 14.542.054.582 | 15.581.150.024 |
| - Nguyên giá | 222 | | 39.597.170.813 | 42.796.274.462 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.055.116.231) | (27.215.124.438) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 137.555.756 | 144.433.544 |
| - Nguyên giá | 228 | | 285.410.000 | 285.410.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (147.854.244) | (140.976.456) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 604.251.107 | 865.189.651 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.05 | 604.251.107 | 865.189.651 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 44.025.111.414 | 45.184.389.144 |

0577
 NG T
 PHẢI
 TÀI-DỊ
 XI M
 PHÒNG
 T.P.Y

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.146.222.556 | 4.229.579.696 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.146.222.556 | 4.229.579.696 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.08 | 880.176.928 | 894.428.898 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.09 | 73.193.246 | 260.730.931 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.864.069.275 | 2.212.043.624 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 67.780.000 | 336.468.227 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 183.320.893 | 407.020.040 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 77.682.214 | 118.887.976 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 40.878.888.858 | 40.954.809.448 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 40.878.888.858 | 40.954.809.448 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.520.577.295 | 11.520.577.295 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.510.310.915 | 8.510.310.915 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 684.150.648 | 760.071.238 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 684.150.648 | 760.071.238 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 44.025.111.414 | 45.184.389.144 |

563-C1
H VU
NG
PH

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2022



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 13 | 19.107.968.851 | 22.869.763.006 | 73.336.870.622 | 93.549.795.698 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 13 | 150.488.047 | 427.983.817 | 547.189.910 | 1.103.055.137 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 13 | 18.957.480.804 | 22.441.779.189 | 72.789.680.712 | 92.446.740.561 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 18.166.331.654 | 21.260.640.909 | 67.505.195.181 | 84.867.915.841 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 791.149.150 | 1.181.138.280 | 5.284.485.531 | 7.578.824.720 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 14 | 181.188.401 | 127.888.500 | 374.190.625 | 339.586.015 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 19 | 630.014.897 | 908.086.047 | 2.539.107.872 | 3.334.672.399 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 18 | 1.005.009.202 | 994.708.137 | 3.464.260.408 | 3.663.922.621 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | (662.686.548) | (593.767.404) | (344.692.124) | 919.815.715 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 15 | 929.474.882 | 13.295.455 | 1.199.234.882 | 13.295.455 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 3.306.980 | 10.475.708 | 6.056.062 | 10.475.708 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 926.167.902 | 2.819.747 | 1.193.178.820 | 2.819.747 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 263.481.354 | (590.947.657) | 848.486.696 | 922.635.462 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | 8.057.647 | (61.937.413) | 164.336.048 | 162.564.224 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 255.423.707 | (529.010.244) | 684.150.648 | 760.071.238 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 127 | (262) | 339 | 377 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



Lê Văn Thắng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/10/2021 đến ngày: 31/12/2021

| Chi tiêu | Mã số | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Luỹ kế từ đầu năm | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------|-------|------------------------|-----------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------------|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| I. Thuế | 10 | 509 410 972 | 273 948 324 | 1 010 428 850 | 2 521 877 784 | 2 912 553 283 | - 227 069 554 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 186 671 906 | 260 886 142 | 382 422 449 | 1 548 044 595 | 1 743 639 927 | 65 135 599 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | | | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | | | | | | |
| 4. Thuế xuất nhập khẩu | 14 | | | | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | 40 220 340 | 8 057 647 | 40 220 340 | 164 336 048 | 59 153 415 | 8 057 647 |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | 3 426 475 | 19 973 586 | 23 400 061 | 30 690 941 | 30 690 941 | |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất | 18 | 17 627 252 | 5 875 748 | 23 503 000 | 23 503 000 | 23 503 000 | |
| 9. Tiền thuê đất | 19 | 261 464 999 | -50 044 799 | 511 683 000 | 723 103 200 | 1 023 366 000 | - 300 262 800 |
| 10. Các loại thuế khác | 20 | | 29 200 000 | 29 200 000 | 32 200 000 | 32 200 000 | |
| II. Các khoản phải nộp khác | 30 | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | |
| 3. Các khoản khác | 33 | | | | | | |
| Tổng cộng | 40 | 509 410 972 | 273 948 324 | 1 010 428 850 | 2 521 877 784 | 2 912 553 283 | - 227 069 554 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/10/2021 đến ngày: 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Số tiền | |
|--|-------|---------------|-------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế từ đầu năm |
| I. Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ | 10 | | |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh | 11 | 1 667 381 856 | 5 827 605 266 |
| 3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả Trong đó | 12 | 1 667 381 856 | 5 827 605 266 |
| a. Số thuế GTGT đã khấu trừ | 13 | 1 667 381 856 | 5 827 605 266 |
| b. Số thuế GTGT đã hoàn lại | 14 | | |
| c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua | 15 | | |
| d. Số thuế GTGT không được khấu trừ | 16 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ | 17 | | |
| II - Thuế GTGT được hoàn lại | | | |
| 1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ | 20 | | |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh | 21 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại | 22 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22) | 23 | | |
| III. Thuế GTGT được giảm | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ | 30 | | |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh | 31 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm | 32 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32) | 33 | | |
| IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa | | | |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | 40 | 186 671 906 | |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh | 41 | 1 928 267 998 | 7 375 649 861 |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | 42 | 1 667 381 856 | 5 827 605 266 |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá | 43 | | |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp | 44 | | |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước | 45 | 382 422 449 | 1 743 639 927 |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ | 46 | 65 135 599 | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Ngày 18 tháng 1 năm 2022

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Thắng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 848.486.696 | 922.635.462 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 2.712.323.113 | 2.796.675.826 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 117.500.000 | (12.098.950) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.541.631.598) | (330.405.015) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.136.678.211 | 3.376.807.323 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 807.396.457 | 875.294.534 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (75.346.257) | 1.559.271.549 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.147.660.171) | 258.774 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 199.448.103 | 430.943.381 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (59.153.415) | (322.104.453) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (398.180.000) | (400.200.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.463.182.928 | 5.520.271.108 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.233.745.455) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.757.689.545 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.000.000.000) | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 302.485.573 | 309.547.479 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.173.570.337) | 309.547.479 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (402.770.840) | (1.414.880.285) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (402.770.840) | (1.414.880.285) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (1.113.158.249) | 4.414.938.302 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 9.891.098.373 | 5.476.160.071 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 8.777.940.124 | 9.891.098.373 |

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng là Công ty cổ phần hóa từ Xi nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thủy thuộc Công ty xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp 0200577563 cấp ngày 04 tháng 07 năm 2019, vốn điều lệ là **20.163.850.000 đồng**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 290 đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - TP.Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : thương mại, dịch vụ, vận tải, kho bến bãi.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hoá ga đường sắt, bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác.
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các CN hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém, phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau :

| | |
|-----------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc : | 05-20 năm |
| Máy móc thiết bị : | 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn : | 07-15 năm |
| Thiết bị văn phòng : | 03-10 năm |
| Phần mềm quản lý : | 03 năm |

0057
CÔNG TY
PHÂN
MẠI-D
XI M
PHÒ
G.T.P

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm

1563-C
TY
N
CH VỤ
ANG
G
TÀI PH

cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số LN từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty,



những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

| | 31.12.2021 -VNĐ | 01.01.2021 -VNĐ |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</u> | | |
| Tiền mặt | 920.010.097 | 1.762.993.054 |
| Tiền gửi ngân hàng | 357.930.027 | 128.105.319 |
| Các khoản tương đương tiền | 7.500.000.000 | 8.000.000.000 |
| Cộng | <u>8.777.940.124</u> | <u>9.891.098.373</u> |
| <u>2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</u> | <u>31.12.2021 -VNĐ</u> | <u>01.01.2021 -VNĐ</u> |
| Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng | 2.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>2.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| <u>3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN</u> | <u>31.12.2021 -VNĐ</u> | <u>01.01.2021 -VNĐ</u> |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 | 3.564.708.367 | 1.130.943.468 |
| Công ty cổ phần Vĩnh Thủy | 3.829.510.464 | 4.598.834.111 |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng | 1.272.252.346 | 1.838.211.470 |
| Phải thu các khách hàng khác | 5.143.932.237 | 6.446.968.352 |
| Cộng | <u>13.810.403.414</u> | <u>14.014.957.401</u> |
| <i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | | |
| <i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i> | <i>3.564.708.367</i> | <i>1.130.943.468</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i> | <i>1.272.252.346</i> | <i>1.838.211.470</i> |
| <u>4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</u> | <u>31.12.2021 -VNĐ</u> | <u>01.01.2021 -VNĐ</u> |
| Ngắn hạn | 288.064.025 | 808.202.738 |
| Phải thu người lao động | 37.376.077 | 30.607.706 |
| Tạm ứng | 31.605.397 | 50.400.510 |
| Phải thu khác | 219.082.551 | 727.194.522 |
| Dài hạn | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Cộng | <u>289.064.025</u> | <u>809.202.738</u> |
| <u>5. HÀNG TỒN KHO</u> | <u>31.12.2021 -VNĐ</u> | <u>01.01.2021 -VNĐ</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 144.270.212 | 165.059.595 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.847.000 | 1.847.000 |
| Hàng hóa | 909.402.115 | 813.266.475 |
| Cộng: | <u>1.055.519.327</u> | <u>980.173.070</u> |
| <u>6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</u> | <u>31.12.2021 -VNĐ</u> | <u>01.01.2021 -VNĐ</u> |
| Ngắn hạn | 272.620.029 | 211.129.588 |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện | 166.459.768 | 179.786.669 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 39.952.500 | 24.232.500 |
| Chi phí trả trước khác | 66.207.761 | 7.110.419 |
| Dài hạn | 604.251.107 | 865.189.651 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 60.117.701 | 209.434.585 |
| Chi phí sửa chữa lớn phương tiện | 544.133.406 | 655.755.066 |
| Cộng | <u>876.871.136</u> | <u>1.076.319.239</u> |

N:0200
CỘNG
CỐ F
HƯƠNG M
VẬN TẢI
HẢI P
BẢNG

7. TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

| | <u>Nhà cửa, vật</u> | <u>Máy móc</u> | <u>Phương tiện vận</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|---------------------|----------------|------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.596.176.543 | 36.015.325 | 41.164.082.594 | 42.796.274.462 |
| - Mua sắm | - | - | 2.233.745.455 | 2.233.745.455 |
| -Giảm TSCĐ do thanh lý | - | - | (5.432.849.104) | (5.432.849.104) |
| Số dư cuối kỳ | 1.596.176.543 | 36.015.325 | 37.964.978.945 | 39.597.170.813 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.376.857.955 | 14.806.290 | 25.823.460.193 | 27.215.124.438 |
| - Khấu hao trong kỳ | 26.584.068 | 2.401.020 | 2.676.460.237 | 2.705.445.325 |
| - Giảm TSCĐ do thanh lý | - | - | (4.865.453.532) | (4.865.453.532) |
| Số dư cuối kỳ | 1.403.442.023 | 17.207.310 | 23.634.466.898 | 25.055.116.231 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 219.318.588 | 21.209.035 | 15.340.622.401 | 15.581.150.024 |
| Tại ngày cuối kỳ | 192.734.520 | 18.808.015 | 14.330.512.047 | 14.542.054.582 |

8. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

| | | | |
|-------------------------------|--|-------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | | 285.410.000 | 285.410.000 |
| - Mua sắm | | - | - |
| -Giảm TSCĐ do thanh lý | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 285.410.000 | 285.410.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | 140.976.456 | 140.976.456 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 6.877.788 | 6.877.788 |
| -Giảm TSCĐ do thanh lý | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | 147.854.244 | 147.854.244 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | | 144.433.544 | 144.433.544 |
| Tại ngày cuối kỳ | | 137.555.756 | 137.555.756 |

377563
CÔNG TY
HẢI
DỊCH VỤ
XI MĂNG
HẢI PHÒNG
PHẢI

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

31.12.2021 -VNĐ

01.01.2021 -VNĐ

| | | |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP TM Tân Hoàng An | 203.710.690 | 438.977.748 |
| Công ty CP Phương Nam Thịnh Vượng | 332.918.090 | - |
| Công ty TNHH DV vận tải biển Tiến Đạt | - | 99.548.788 |
| Cong ty TNHH vận tải Châu Thành | 89.797.700 | - |
| Phải trả khách hàng khác | 253.750.448 | 355.902.362 |
| Cộng | 880.176.928 | 894.428.898 |

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

| | | |
|-----------------------------------|---|---|
| Công ty TNHH MTV XM Vicem H.Phòng | - | - |
|-----------------------------------|---|---|

10A. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

31.12.2021 -VNĐ

01.01.2021 -VNĐ

| | | |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 65.135.599 | 260.730.931 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.057.647 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 73.193.246 | 260.730.931 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

| 10B. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | 31.12.2021 -VNĐ | 01.01.2021 -VNĐ | | | |
|--|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 97.124.986 | | | |
| Thuê đất | 300.262.800 | - | | | |
| Cộng | 300.262.800 | 97.124.986 | | | |
| 11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 31.12.2021 -VNĐ | 01.01.2021 -VNĐ | | | |
| Các khoản trích trước khác | 67.780.000 | 336.468.227 | | | |
| Cộng | 67.780.000 | 336.468.227 | | | |
| 12. PHẢI TRẢ KHÁC | 31.12.2021 -VNĐ | 01.01.2021 -VNĐ | | | |
| Ngắn hạn | 183.320.893 | 407.020.040 | | | |
| Kinh phí công đoàn | - | - | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 10.736.100 | 10.229.940 | | | |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 60.000.000 | 60.000.000 | | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 112.584.793 | 336.790.100 | | | |
| Dài hạn | - | - | | | |
| Nhận ký cược, ký quỹ | - | - | | | |
| Cộng | 183.320.893 | 407.020.040 | | | |
| 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
| Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | | | | | |
| | Vốn góp của | Thặng dư | Quỹ đầu tư | LNST chưa | Cộng |
| Tại ngày 01/01/2020 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.471.095.274 | 1.960.782.047 | 42.116.304.616 |
| Lãi trong năm | | | | 760.071.238 | 760.071.238 |
| Phân phối lợi nhuận | | | 39.215.641 | (1.960.782.047) | (1.921.566.406) |
| Tại ngày 01/01/2021 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | 760.071.238 | 40.954.809.448 |
| Lãi trong năm | | | | 684.150.648 | 684.150.648 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | (760.071.238) | (760.071.238) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 20.163.850.000 | 11.520.577.295 | 8.510.310.915 | 684.150.648 | 40.878.888.858 |
| Chi tiết góp vốn chủ sở hữu | | | | | |
| | | Tỷ lệ | 31.12.2021 -VNĐ | 01.01.2021 -VNĐ | |
| Tổng công ty xi măng Việt Nam | | 53,86 | 10.860.400.000 | 10.860.400.000 | |
| Vốn góp của các cổ đông khác | | 46,14 | 9.303.450.000 | 9.303.450.000 | |
| Cộng | | | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 | |
| Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31.12.2021 -VNĐ | 01.01.2021 -VNĐ | | | |
| -Vốn góp đầu năm | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 | | | |
| -Vốn góp tăng trong năm | - | - | | | |
| -Vốn góp giảm trong năm | - | - | | | |
| -Vốn góp cuối năm | 20.163.850.000 | 20.163.850.000 | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - | | | |
| Cổ phiếu | 31.12.2021 -VNĐ | 01.01.2021 -VNĐ | | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.016.385 | 2.016.385 | | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.016.385 | 2.016.385 | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2.016.385</i> | <i>2.016.385</i> | | | |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | | | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | | | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.016.385 | 2.016.385 | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2.016.385</i> | <i>2.016.385</i> | | | |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | | | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 | | | |



14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>KỠ NÀY - VNĐ</u> | <u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 10.529.060.763 | 15.008.167.211 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.578.908.088 | 7.861.595.795 |
| Cộng | <u>19.107.968.851</u> | <u>22.869.763.006</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 150.488.047 | 427.983.817 |
| Doanh thu với các bên liên quan | | |
| <i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i> | 3.971.499.500 | 1.982.507.766 |
| <i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i> | 4.332.394.689 | 5.359.470.857 |
| <i>Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng</i> | - | 3.636.364 |

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>KỠ NÀY - VNĐ</u> | <u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u> |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 179.631.401 | 125.843.500 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.557.000 | 2.045.000 |
| Cộng | <u>181.188.401</u> | <u>127.888.500</u> |

16. THU NHẬP KHÁC

| | <u>KỠ NÀY - VNĐ</u> | <u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, phạt, bồi thường | 929.474.882 | 13.295.455 |
| Cộng | <u>929.474.882</u> | <u>13.295.455</u> |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>KỠ NÀY - VNĐ</u> | <u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 9.760.482.764 | 13.661.732.159 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.405.848.890 | 7.598.908.750 |
| Cộng | <u>18.166.331.654</u> | <u>21.260.640.909</u> |

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>KỠ NÀY - VNĐ</u> | <u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u> |
|--------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền vay | - | - |
| Cộng | = | = |

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | <u>KỠ NÀY - VNĐ</u> | <u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 545.341.576 | 616.255.980 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 45.624.687 | 41.971.566 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 37.968.990 | 24.744.385 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.822.759 | 27.414.561 |
| Thuế, phí lệ phí | 4.345.163 | 45.693.466 |
| Chi phí dự phòng | 134.500.000 | (16.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.280.607 | 40.857.060 |
| Chi phí bằng tiền khác | 162.125.420 | 213.771.119 |
| Cộng | <u>1.005.009.202</u> | <u>994.708.137</u> |

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>KỠ NÀY - VNĐ</u> | <u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 387.511.079 | 612.248.234 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 73.644.088 | 85.033.412 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng | 15.082.249 | 4.572.477 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.803.114 | 48.047.388 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87.013.399 | 128.223.452 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.960.968 | 29.961.084 |
| Cộng | <u>630.014.897</u> | <u>908.086.047</u> |



| 21. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ | KỶ NÀY - VNĐ | KỶ TRƯỚC-VNĐ |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.673.987.504 | 1.484.447.779 |
| Chi phí nhân công | 3.184.835.633 | 3.782.925.902 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 670.155.388 | 689.061.155 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 3.938.997.383 | 2.548.384.010 |
| Chi phí bằng tiền khác | 572.897.081 | 996.884.088 |
| Cộng | 10.040.872.989 | 9.501.702.934 |
| 22. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH | KỶ NÀY - VNĐ | KỶ TRƯỚC-VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 263.481.354 | (590.947.657) |
| Chi phí không được trừ | 128.955.555 | 148.537.566 |
| Thu nhập tính thuế | 392.436.909 | (442.410.091) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.057.647 | (61.937.413) |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng